NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM **VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 7501 /2021/CV-TGĐ5	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021* *Hanoi, day month 10 year 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
- Fax: 024-37718899
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Nguyễn Hoàng Linh*
  Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☐ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3/2021 của MSB/Information disclosure on the 2021Q3 Consolidated and Separate Financial Report of MSB
Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ *Reason*:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 29 /10/2021 tại đường dẫn : https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 29/10/2021. Available at: https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính
Giải trình biến động lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG LINH

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số: 7480/2021/CV-TGĐ5

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 9 tháng đầu năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** 9 tháng đầu năm 2021 tăng 1.987.068 triệu đồng (155%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 1.239.742 triệu đồng (39%); thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 1.951.668 triệu đồng (396%) chủ yếu từ phí dịch vụ đại lý bảo hiểm và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 54.543 triệu đồng (24%) so với cùng kỳ năm 2020.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** 9 tháng đầu năm 2021 tăng 1.960.637 triệu đồng (148%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 1.236.178 triệu đồng (38%); thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 1.951.378 triệu đồng (393%) chủ yếu từ phí dịch vụ đại lý bảo hiểm và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 54.543 triệu đồng (24%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu KTTH; Văn thư.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P. LÁNG THƯỢNG – Q. ĐỐNG ĐA – TP. HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2021

Bao gồm:

1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B02a/TCTD-HN**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**	**5.1**	**1.682.623**	**2.204.642**
II	**TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**	**5.2**	**1.415.660**	**1.850.921**
III	**TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**	**5.3**	**28.246.318**	**16.977.765**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		18.973.692	14.730.353
2	Cho vay các TCTD khác		9.272.626	2.247.412
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**5.4**	**21.050**	**21.050**
1	Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18.237)	(18.237)
V	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**	**5.5**	-	-
VI	**CHO VAY KHÁCH HÀNG**	**5.6**	**96.813.026**	**78.497.568**
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	97.996.349	79.340.579
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(1.183.323)	(843.011)
VII	**HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**	**5.7**	-	-
1	Mua nợ		3.750	3.750
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.750)	(3.750)
VIII	**CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**5.8**	**46.161.931**	**55.676.927**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.308.676	55.845.414
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(146.745)	(168.487)
IX	**GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**	**5.9**	**22.036**	**22.036**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		22.036	22.036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**		**283.339**	**308.751**
1	Tài sản cố định hữu hình	**5.10**	102.506	127.909
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*591.628*	*700.273*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(489.122)*	*(572.364)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		-	-
b	*Hao mòn tài sản cố định*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	**5.11**	180.833	180.842
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*500.854*	*468.203*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(320.021)*	*(287.361)*
XI	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**	**5.12**	**1.014.300**	**1.032.510**
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.253.600	1.253.600
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(239.300)	(221.090)
XII	**TÀI SẢN CÓ KHÁC**	**5.13**	**19.852.765**	**20.105.455**
1	Các khoản phải thu		13.644.642	13.398.020
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.656.550	2.640.237
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		57	46
4	Tài sản có khác		4.665.304	5.161.649
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		*37.605*	*45.071*
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.113.788)	(1.094.497)
	TỔNG TÀI SẢN		**195.513.048**	**176.697.625**

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B02a/TCTD-HN**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**	**5.14**	**1.008.490**	**20.734**
II	**TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**	**5.15**	**60.235.702**	**56.025.723**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	26.898.982	22.447.288
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	33.336.720	33.578.435
III	**TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**	**5.16**	**94.001.785**	**87.510.188**
IV	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**	**5.5**	**99.004**	**52.030**
V	**VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**	**5.17**	**-**	**-**
VI	**PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**	**5.18**	**14.184.970**	**11.711.474**
VII	**CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**		**4.694.512**	**4.502.657**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.683.226	1.577.833
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	3.011.286	2.924.824
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**174.224.463**	**159.822.806**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**5.21**	**21.288.585**	**16.874.819**
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		12.242.907	11.109.953
a	*Vốn điều lệ*		*11.750.000*	*11.750.000*
b	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định*		*608*	*608*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*492.299*	*400.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		-	*(1.040.655)*
e	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
f	*Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		1.290.942	989.453
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.637)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		7.758.373	4.775.413
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**195.513.048**	**176.697.625**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		39.811	41.411
2	Cam kết giao dịch hối đoái		235.648.929	192.588.581
	Cam kết mua ngoại tệ		*9.127.212*	*5.973.601*
	Cam kết bán ngoại tệ		*9.127.037*	*5.973.649*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*217.394.680*	*180.641.331*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.252.970	5.774.141
5	Bảo lãnh khác		11.209.022	8.889.537
6	Các cam kết khác		8.595.287	8.854.611

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B03a/TCTD-HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2.686.478	2.560.644	7.785.425	7.487.159
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	(1.059.510)	(1.251.084)	(3.261.723)	(4.199.635)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.626.968**	**1.309.560**	**4.523.702**	**3.287.524**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	328.913	249.209	2.717.344	723.316
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	(78.159)	(77.910)	(268.851)	(226.201)
II	**Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**		**250.754**	**171.299**	**2.448.493**	**497.115**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	6.5	**81.934**	**126.196**	**281.855**	**227.312**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	6.6	**(60)**	**(277)**	**(263)**	**(358)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	6.7	**190.660**	**4.989**	**182.260**	**352.731**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		288.625	252.720	590.979	564.918
6	Chi phí hoạt động khác		(128.338)	(81.594)	(356.979)	(124.155)
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	6.8	**160.287**	**171.126**	**234.000**	**440.763**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	6.9	**-**	**177**	**(292)**	**177**
VIII	**Chi phí hoạt động**	6.10	**(714.259)**	**(699.305)**	**(2.509.016)**	**(2.258.975)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.596.284**	**1.083.765**	**5.160.739**	**2.546.289**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(586.976)**	**(391.774)**	**(1.032.133)**	**(880.096)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.009.308**	**691.991**	**4.128.606**	**1.666.193**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(199.761)	(138.767)	(840.137)	(338.350)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4	-	11	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(199.757)**	**(138.767)**	**(840.126)**	**(338.350)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**809.551**	**553.224**	**3.288.480**	**1.327.843**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**	**-**	**-**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**		**691**	**515**	**2.888**	**1.236**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B04a/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY Năm 2021	Năm 2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.769.719	7.707.110
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.156.329)	(4.572.597)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.447.886	497.790
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		941.817	643.787
05	Thu nhập/(chi phí) khác		(393.383)	(243.780)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		243.314	312.336
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.034.288)	(1.806.183)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(415.622)	(122.046)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		***5.403.114***	***2.416.417***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(17.418.465)***	***(16.391.828)***
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(7.375.214)	(410.314)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		9.536.738	(6.891.157)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(18.655.770)	(9.835.025)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư		(1.173.943)	(1.084.894)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		249.724	1.829.562
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		***13.862.032***	***8.375.378***
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		987.756	(3.221)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		4.209.979	9.353.130
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		6.491.597	(843.583)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)		2.473.496	336.281
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		46.973	62.682
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(347.723)	(529.339)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(46)	(572)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**1.846.681**	**(5.600.033)**

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B04a/TCTD-HN**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY Năm 2021	Năm 2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm TSCĐ		(41.966)	(17.757)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.026	1.181
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	194.522
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	177
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(39.940)**	**178.123**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		1.132.955	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**1.132.955**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**2.939.696**	**(5.421.910)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**18.785.916**	**24.896.661**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**		**(3.637)**	**(29.818)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	7.1	**21.721.975**	**19.444.933**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000.000.000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1	Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3	Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4	Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
5	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6	Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8	Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
9	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10	Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11	Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12	Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
13	Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "MSB").

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 5.108 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.944 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất ("Triệu VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng"; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004"; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí đã thực hiện và chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số IV.9.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích được xác định theo quy định của Thông tư 48. MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 40 - 50 năm
- Nhà cửa 40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

15. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

18. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

21. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93"), MSB phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như MSB.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

22. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

24. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	870.530	1.211.593
Tiền mặt bằng ngoại tệ	810.955	991.928
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	1.138	1.121
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng:	**1.682.623**	**2.204.642**

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.415.660	1.850.921
- *Bằng VND*	*1.397.142*	*1.531.853*
- *Bằng ngoại tệ*	*18.518*	*319.068*
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng:	**1.415.660**	**1.850.921**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**8.083.974**	**6.269.100**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.635.755	5.992.119
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	448.219	276.981
Tiền gửi có kỳ hạn	**10.889.718**	**8.461.253**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.860.200	2.930.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.029.518	5.531.253
Tổng:	**18.973.692**	**14.730.353**
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.540.261	1.534.077
Bằng ngoại tệ	1.732.365	713.335
Tổng:	**9.272.626**	**2.247.412**
5.3.3. Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**28.246.318**	**16.977.765**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.889.718	8.461.253
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	**10.889.718**	**8.461.253**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.272.626	2.176.473
Nợ cần chú ý	-	70.939
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	**9.272.626**	**2.247.412**

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng:	-	-
5.4.2. Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng:	**39.287**	**39.287**
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		-
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(18.237)**	**(18.237)**
Dự phòng giảm giá	(18.237)	(18.237)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán kinh doanh:	**21.050**	**21.050**

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	**39.287**	**39.287**
Đã niêm yết	-	-
- *Chứng khoán vốn TCKT*	-	-
- *Chứng khoán vốn TCTD*	-	-
Chưa niêm yết	39.287	39.287
- *Chứng khoán TCKT*	*39.287*	*39.287*
- *Chứng khoán TCTD*	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng:	**39.287**	**39.287**

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
Tại ngày 30/09/2021	**141.085.007**	**44.627**	**143.631**	**(99.004)**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**141.085.007**	**44.627**	**143.631**	**(99.004)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.712.594	-	143.631	(143.631)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	109.372.413	44.627	-	44.627
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**104.669.640**	**-**	**52.030**	**(52.030)**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**104.669.640**	**-**	**52.030**	**(52.030)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.095.713	-	11.623	(11.623)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.573.927	-	40.407	(40.407)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	95.221.428	77.449.077
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	404.375	190.111
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	-	-
Cho vay vốn đặc biệt	-	-
Cho vay khác	2.370.546	1.701.391
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng:	**97.996.349**	**79.340.579**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	94.792.575	76.801.294
Nợ cần chú ý	1.297.017	981.639
Nợ dưới tiêu chuẩn	219.731	295.721
Nợ nghi ngờ	584.745	394.154
Nợ có khả năng mất vốn	1.102.281	867.771
Tổng:	**97.996.349**	**79.340.579**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	46.726.143	36.622.806
Nợ trung hạn	23.894.376	19.676.969
Nợ dài hạn	27.375.830	23.040.804
Tổng:	**97.996.349**	**79.340.579**

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	91.289.115	74.961.441
Cho vay bằng ngoại tệ	6.707.234	4.379.138
Tổng:	**97.996.349**	**79.340.579**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	1.918.334	1,96%	1.930.673	2,43%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.462.384	1,49%	1.863.677	2,35%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	0,00%	-	0,00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.977.404	22,43%	18.073.133	22,78%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	2.254.302	2,30%	25.619	0,03%
Công ty cổ phần khác	44.907.558	45,83%	34.695.336	43,72%
Công ty hợp danh	-	0,00%	-	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	80.793	0,08%	61.049	0,08%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	356.100	0,36%	488.473	0,62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.316	0,01%	13.471	0,02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	25.028.590	25,54%	22.189.148	27,97%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0,00%	-	0,00%
Khác	568	0,00%	-	0,00%
	97.996.349	**100,00%**	**79.340.579**	**100,00%**

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/09/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	25.028.591	25,54%	22.189.148	27,97%
Khách hàng doanh nghiệp	72.967.758	74,46%	57.151.431	72,03%
Tổng:	**97.996.349**	**100,00%**	**79.340.579**	**100,00%**

	30/09/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp:				
Nông, lâm, ngư nghiệp	673.803	0,69%	273.999	0,35%
Khai khoáng	612.495	0,63%	693.482	0,87%
Chế biến thủy hải sản	1.776.109	1,81%	1.155.146	1,46%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.595.196	1,63%	1.252.804	1,58%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	778.662	0,79%	740.041	0,93%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	750.745	0,77%	396.753	0,50%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.128.478	1,15%	242.673	0,31%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	1.383.592	1,41%	893.847	1,13%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	546.063	0,56%	480.129	0,61%
Sản suất thép thành phẩm	68.602	0,07%	80.033	0,10%
Sản suất phôi thép	45.830	0,05%	40.396	0,05%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	63.035	0,06%	28.846	0,04%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	862.626	0,88%	1.299.402	1,64%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.366.252	1,39%	1.212.595	1,53%
Đóng tàu, thuyền	2.831	0,00%	4.159	0,01%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	35.124	0,04%	14.242	0,02%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	6.393.537	6,52%	4.706.923	5,92%
Xây dựng	11.806.565	12,05%	7.279.461	9,17%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7.967.152	8,13%	7.450.285	9,39%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	972.571	0,99%	750.273	0,95%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.419.873	1,45%	1.067.638	1,35%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	2.459.785	2,51%	1.665.960	2,10%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1.854.170	1,89%	1.672.322	2,11%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	3.232.717	3,30%	931.744	1,17%
Kinh doanh vận tải biển	639.612	0,65%	194.383	0,24%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	211.565	0,22%	213.360	0,27%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	12.040.819	12,29%	9.020.505	11,36%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	208.375	0,21%	710.826	0,90%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	2.959.327	3,02%	2.626.868	3,31%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	209.317	0,21%	246.885	0,31%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán	3.621.758	3,70%	4.185.717	5,28%
Ngành khác	5.281.172	5,39%	5.619.734	7,07%
Tổng:	**72.967.758**	**74,46%**	**57.151.431**	**72,03%**

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
30/09/2021			
Số dư đầu kỳ	**555.137**	**287.874**	**843.011**
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	1.230.042	8.196.819	9.426.861
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.060.809)	(7.355.730)	(8.416.539)
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	-	-
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong kỳ	-	(670.010)	(670.010)
Số dư cuối kỳ	**724.370**	**458.953**	**1.183.323**
31/12/2020			
Số dư đầu năm	**442.735**	**443.312**	**886.047**
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm	978.652	1.125.076	2.103.728
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(866.250)	(740.746)	(1.606.996)
Dự phòng tăng khác trong năm	-	584.461	584.461
Dự phòng giảm khác trong năm	-	(277)	(277)
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm	-	(1.123.952)	(1.123.952)
Số dư cuối năm	**555.137**	**287.874**	**843.011**

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	3.750	3.750
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(3.750)	(3.750)
Tổng:	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	3.750	3.750
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng:	**3.750**	**3.750**

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**46.161.931**	**55.676.927**
a. Chứng khoán Nợ	**46.308.675**	**55.216.842**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	28.018.144	35.288.667
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.914.046	14.306.287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.376.485	5.621.888
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	**1**	**628.572**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	628.572
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(146.745)**	**(168.487)**
Dự phòng giảm giá	(15.363)	(15.363)
Dự phòng chung	(131.382)	(153.124)
Dự phòng cụ thể	-	-

5.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng:	-	-

5.8.3 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mệnh giá Tín phiếu KBNN	-	-
Phụ trội Tín phiếu KBNN	-	-
Chiết khấu Tín phiếu KBNN	-	-
Tổng:	-	-

5.8.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng:	-	-
Tổng cộng chứng khoán đầu tư:	**46.161.931**	**55.676.927**

5.8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.290.531	19.928.175
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	**18.290.531**	**19.928.175**

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.036	22.036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	**22.036**	**22.036**

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**28.892**	**464.611**	**107.324**	**98.857**	**589**	**700.273**
Tăng trong kỳ:	2.266	8.789	704	3.110	-	14.869
Do mua sắm mới	-	*7.332*	-	*1.983*	-	*9.315*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	*2.266*	*1.457*	*704*	*1.127*	-	*5.554*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	(2.266)	(99.991)	(6.394)	(14.773)	(90)	(123.514)
Do thanh lý	-	*(98.534)*	*(5.690)*	*(13.646)*	*(90)*	*(117.960)*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	*(2.266)*	*(1.457)*	*(704)*	*(1.127)*	-	*(5.554)*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	**28.892**	**373.409**	**101.634**	**87.194**	**499**	**591.628**
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**12.516**	**394.628**	**80.356**	**84.351**	**513**	**572.364**
Tăng trong kỳ:	1.830	24.360	5.221	7.297	20	38.728
Do trích khấu hao	*434*	*22.747*	*5.077*	*6.187*	*20*	*34.465*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	*1.396*	*1.613*	*144*	*1.110*	-	*4.263*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	(1.396)	(99.927)	(5.819)	(14.738)	(90)	(121.970)
Do thanh lý	-	*(98.314)*	*(5.675)*	*(13.628)*	*(90)*	*(117.707)*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	*(1.396)*	*(1.613)*	*(144)*	*(1.110)*	-	*(4.263)*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	**12.950**	**319.061**	**79.758**	**76.910**	**443**	**489.122**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**16.376**	**69.983**	**26.968**	**14.506**	**76**	**127.909**
Số dư tại ngày 30/09/2021	**15.942**	**54.348**	**21.876**	**10.284**	**56**	**102.506**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	298.916	376.940
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2021	**52.233**	**398.808**	**17.162**	**468.203**
Tăng trong kỳ:	6.611	31.148	1.503	39.262
Do mua sắm mới	-	*31.148*	*1.503*	*32.651*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	*6.611*	-	-	*6.611*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	(6.611)	-	-	(6.611)
Do thanh lý	-	-	-	-
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	*(6.611)*	-	-	*(6.611)*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	**52.233**	**429.956**	**18.665**	**500.854**
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2021	-	**282.522**	**4.839**	**287.361**
Tăng trong kỳ:	-	30.842	1.818	32.660
Do trích khấu hao	-	*30.842*	*1.818*	*32.660*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	-	-	-
Do thanh lý	-	-	-	-
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	-	**313.364**	**6.657**	**320.021**
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2021	**52.233**	**116.286**	**12.323**	**180.842**
Số dư tại ngày 30/09/2021	**52.233**	**116.592**	**12.008**	**180.833**

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng	Giá trị còn lại Triệu đồng	Thời gian khấu hao còn lại Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	60.589	53.717	6.872	30
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	107.334	107.334	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa Vật kiến trúc Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**1.220.909**	**32.691**	**1.253.600**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	**1.220.909**	**32.691**	**1.253.600**
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**220.487**	**603**	**221.090**
Tăng trong kỳ	20.320	166	20.486
Giảm trong kỳ	(2.258)	(18)	(2.276)
Điều chỉnh trong kỳ	30	(30)	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	**238.579**	**721**	**239.300**
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**1.000.422**	**32.088**	**1.032.510**
Số dư tại ngày 30/09/2021	**982.330**	**31.970**	**1.014.300**

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**107.906**	**140.307**
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	*73.166*	*119.119*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*-*	*-*
- Sửa chữa TSCĐ	*34.740*	*21.188*
Các khoản phải thu	**13.536.736**	**13.257.713**
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	*556.699*	*628.145*
- Các khoản phải thu bên ngoài	*12.980.037*	*12.629.568*
+ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	*7.557.538*	*8.762.444*
+ Các khoản phải thu khác	*5.422.499*	*3.867.124*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(1.113.788)**	**(1.094.497)**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*-*	*-*
- Dự phòng rủi ro cụ thể	*(810.845)*	*(815.250)*
- Dự phòng rủi ro chung	*(56.121)*	*(33.837)*
- Dự phòng rủi ro khác	*(246.822)*	*(245.410)*
Các khoản lãi, phí phải thu	**2.656.550**	**2.640.237**
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**57**	**46**
Tài sản có khác	**4.665.304**	**5.161.649**
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	*3.912.261*	*4.272.143*
- Lợi thế thương mại	*37.605*	*45.071*
- Tài sản có khác	*715.438*	*844.435*
Tổng:	**19.852.765**	**20.105.455**

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Bất động sản	-	4.882
Cổ phiếu	374.029	374.029
Khác	3.538.232	3.893.232
Tổng:	**3.912.261**	**4.272.143**

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.190.440	7.039.915
Nợ cần chú ý	1.326.200	1.339.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	215.105
Nợ có khả năng mất vốn	40.898	168.224
Tổng:	**7.557.538**	**8.762.444**

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	**99.823**	**99.823**
Thời gian phân bổ	**10 năm**	**10 năm**
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	54.752	44.770
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	45.071	55.054
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	**(7.466)**	**(7.473)**
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(7.466)	(7.473)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	**37.605**	**47.580**

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	**1.008.490**	**20.734**
Vay theo hồ sơ tín dụng	991.241	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	17.249	20.734
Nợ quá hạn	-	-
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng VND	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
5.13.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng:	**1.008.490**	**20.734**

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	**7.877.143**	**6.760.023**
+ Bằng VND	*7.728.879*	*6.705.384*
+ Bằng ngoại hối	*148.264*	*54.639*
b) Tiền gửi có kỳ hạn	**19.021.839**	**15.687.265**
+ Bằng VND	*15.426.075*	*13.098.315*
+ Bằng ngoại hối	*3.595.764*	*2.588.950*
Tổng:	**26.898.982**	**22.447.288**

5.15.2 Vay các TCTD khác

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Bằng VND	21.162.421	27.238.714
Bằng ngoại hối	12.174.299	6.339.721
Tổng:	**33.336.720**	**33.578.435**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác:	**60.235.702**	**56.025.723**

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	**27.953.952**	**23.109.310**
- Tiền gửi KKH bằng VND	23.073.204	20.295.792
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	4.880.748	2.813.518
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**38.700.956**	**32.583.064**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.678.041	32.559.969
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	22.915	23.095
c) Tiền gửi tiết kiệm	**26.215.469**	**29.516.317**
- Bằng VND	22.257.512	26.171.368
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*7.093*	*5.785*
Tiền gửi có kỳ hạn	*22.250.419*	*26.165.583*
- Bằng vàng, ngoại tệ	3.957.957	3.344.949
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*109.476*	*211.749*
Tiền gửi có kỳ hạn	*3.848.481*	*3.133.200*
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	**124.822**	**51.365**
- Bằng VND	121.717	47.976
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.105	3.389
e) Tiền gửi ký quỹ	**1.006.586**	**2.250.132**
- Bằng VND	959.226	2.187.025
- Bằng vàng và ngoại tệ	47.360	63.107
Tổng:	**94.001.785**	**87.510.188**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	**45.137.157**	**41.327.335**
Công ty nhà nước	2.826.635	2.626.380
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.366.350	1.235.170
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	16.388.592	16.144.011
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.824.112	3.006.259
Công ty cổ phần khác	18.142.447	16.962.965
Công ty hợp danh	64.391	1.742
Doanh nghiệp tư nhân	158.469	247.867
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.018.006	804.718
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.778	77.600
Hộ kinh doanh	136.373	127.202
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	197.004	93.421
Tiền gửi của cá nhân	**46.716.205**	**44.574.531**
Tiền gửi của đối tượng khác	**2.148.423**	**1.608.322**
Tổng:	**94.001.785**	**87.510.188**

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng:	-	-

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Loại giấy tờ có giá	Mệnh giá Triệu đồng	Chiết khấu Triệu đồng	Phụ trội Triệu đồng
Tại ngày 30/09/2021			
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**1.204.516**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	1.204.516	-	-
- Bằng VND	*1.204.516*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	12.980.454	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	4.501.454	-	-
- Bằng VND	*4.501.454*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	8.479.000	-	-
- Bằng VND	*8.479.000*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	**14.184.970**	-	-
Tại ngày 31/12/2020			
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**2.658.632**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	2.658.632	-	-
- Bằng VND	*2.658.632*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	**9.052.842**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	5.573.842	-	-
- Bằng VND	*5.573.842*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	3.479.000	-	-
- Bằng VND	*3.479.000*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	**11.711.474**	-	-

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	**914.592**	**1.124.518**
Trong đó :		
- Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên	*384.015*	*372.082*
- Các khoản phải trả khác	*530.577*	*752.436*
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
b) Các khoản phải trả bên ngoài	**2.063.382**	**1.764.019**
Trong đó :		
- Tiền gửi hộ và đợi thanh toán	*87.456*	*25.405*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	*681.962*	*224.856*
- Chuyển tiền phải trả	*23.282*	*47.676*
- Các khoản phải trả khác	*1.270.682*	*1.466.082*
c) Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
+ Dự phòng chung	-	-
+ Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**33.312**	**35.842**
e) Tài sản nợ khác	-	**445**
Tổng:	**3.011.286**	**2.924.824**

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phát sinh trong kỳ: Số phải nộp Triệu đồng	Số phát sinh trong kỳ: Số đã nộp Triệu đồng	Số dư cuối kỳ Triệu đồng
I- Thuế	**204.987**	**1.075.523**	**(621.039)**	**659.471**
1- Thuế GTGT	10.178	77.779	(42.613)	45.344
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.248	843.597	(415.622)	596.223
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7- Thuế nhà đất	-	116	(116)	-
8- Tiền thuê đất	-	5.264	(2.632)	2.632
9- Các loại thuế khác	26.561	148.767	(160.056)	15.272
II- Các khoản phải nộp khác	-	**1.354**	**(52)**	**1.302**
1- Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	1.354	(52)	1.302
Tổng:	**204.987**	**1.076.877**	**(621.091)**	**660.773**

b) Thuế thu nhập hoãn lại:

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ:	**46**	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11	46
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ:	**57**	**46**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư 1/1/2021	**11.750.000**	**400.000**	**(1.040.655)**	**-**	**-**	**12.958**	**731.810**	**244.685**	**-**	**4.775.413**	**-**	**608**	**16.874.819**
Tăng trong kỳ	-	98.644	-	-	-	-	200.426	101.109	-	2.986.945	-	-	3.387.124
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3.288.480*	-	-	*3.288.480*
- Bán cổ phiếu quỹ	-	*98.644*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*98.644*
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	*200.426*	*101.109*	-	*(301.535)*	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(6.345)	1.040.655	-	(3.637)	-	(46)	-	-	(3.985)	-	-	1.026.642
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	*(46)*	-	-	-	-	-	*(46)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	*(6.345)*	*1.040.655*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.034.310*
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	*(3.637)*	-	-	-	-	-	-	-	*(3.637)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(3.985)*	-	-	*(3.985)*
Số dư 30/09/2021	**11.750.000**	**492.299**	**-**	**-**	**(3.637)**	**12.958**	**932.190**	**345.794**	**-**	**7.758.373**	**-**	**608**	**21.288.585**

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi.

c) Cổ phiếu:

	30/09/2021 Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	1.175.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.175.000.000	1.175.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	1.175.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại	-	100.522.811
+ Cổ phiếu phổ thông	-	100.522.811
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.175.000.000	1.074.477.189
+ Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	1.074.477.189
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	3.288.480	1.327.843
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	-	-
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.288.480	1.327.843
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.139	1.074
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.888	1.236

e) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30/09/2021 là: 11,20%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	55.046	108.108
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.496.025	4.594.518
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.982.348	2.182.236
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.982.348*	*2.182.236*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	121.718	68.768
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	13.118	233.211
Thu khác từ hoạt động tín dụng	117.170	300.318
Tổng:	**7.785.425**	**7.487.159**

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.319.824	3.203.361
Trả lãi tiền vay	251.736	458.938
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	517.245	436.077
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	172.918	101.259
Tổng:	**3.261.723**	**4.199.635**

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	463.036	394.370
Dịch vụ ngân quỹ	4.770	4.860
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.755.941	68.520
Các dịch vụ khác	493.597	255.566
Tổng:	**2.717.344**	**723.316**

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và cước viễn thông	224.147	194.551
Dịch vụ ngân quỹ	6.341	8.763
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi phí hoạt động khác	38.363	22.887
Tổng:	**268.851**	**226.201**

6.5. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.240.145**	**1.211.356**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	230.004	174.805
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.010.141	1.036.551
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(958.290)**	**(984.044)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.379)	(31.107)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(926.911)	(952.937)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**281.855**	**227.312**

6.6. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(263)	(358)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(263)**	**(358)**

6.7. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.588.474	1.287.042
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(927.956)	(913.414)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(478.258)	(20.897)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**182.260**	**352.731**

6.8. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	590.979	564.918
Chi phí hoạt động khác	(356.979)	(124.155)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	**234.000**	**440.763**

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 243.314 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	177
- Từ chứng khoán vốn	-	177
Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)	-	*177*
Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	-	-
Thu nhập khác	-	-
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	(292)	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	**(292)**	**177**

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.644	46.139
2. Chi phí cho nhân viên:	1.465.592	1.260.273
Trong đó:		
- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	*1.303.756*	*1.105.940*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*109.954*	*102.262*
- Chi ăn ca	*27.905*	*27.405*
- Chi trang phục giao dịch	*579*	*790*
- Chi khác cho CBNV	*22.483*	*22.830*
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	*744*	*1.022*
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	*-*	*-*
- Chi y tế cơ quan	*171*	*24*
3. Chi về tài sản :	375.783	353.986
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	*67.125*	*65.023*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	573.605	539.606
Trong đó:		
- Công tác phí	*23.712*	*26.079*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*-*	*2*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	50.480	56.583
6. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)	(88)	2.388
Tổng:	**2.509.016**	**2.258.975**

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**4.128.606**	**1.666.193**
Cộng/(Trừ)		
Thu nhập không chịu thuế	-	(177)
Lỗ tính thuế của công ty con	6.700	-
Chi phí không được khấu trừ	2.340	1.183
Điều chỉnh chênh lệch tạm thời	(31.614)	(25.513)
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	7.521	7.473
2. Thu nhập chịu thuế	**4.113.553**	**1.649.159**
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**822.640**	**329.912**
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh	*822.278*	*329.912*
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	*362*	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	17.497	8.438
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**840.137**	**338.350**
Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	168.248	54.865
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào lợi nhuận năm trước	3.460	89
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(415.622)	(122.046)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**596.223**	**271.258**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(11)**	-

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.682.623	2.204.642
Tiền gửi tại NHNN	1.415.660	1.850.921
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8.083.974	6.269.100
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.539.718	8.461.253
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng:	**21.721.975**	**18.785.916**

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	**5.357**	**5.216**
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.299.162	1.042.196
2. Tiền thưởng	2.512	2.835
3. Thu nhập khác	27	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.301.701	1.045.031
5. Tiền lương bình quân tháng	26,95	22,20
6. Thu nhập bình quân tháng	27,00	22,26

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	36.284.551	25.922.555
Máy móc thiết bị	8.730.467	6.496.766
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	83.612.550	72.072.125
Phương tiện vận tải	4.242.671	3.867.887
Tài sản đảm bảo khác	170.276.670	125.726.493
Tổng:	**303.146.909**	**234.085.826**

7.4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30/09/2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HĐ)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	98.000.099	108.111.357	21.325.601	141.085.007	46.182.981
Nước ngoài	-	75.398	-	-	-

7.5. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	30/09/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**9.632.598**	**5.936.801**
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	8.128.655	4.562.530
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1.503.943	1.374.271
2. Bảo lãnh khác	**11.693.003**	**9.322.868**
- Bảo lãnh thanh toán	2.129.006	1.980.227
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.936.731	2.381.987
- Bảo lãnh dự thầu	748.553	634.917
- Bảo lãnh vay vốn	39.811	41.411
- Cam kết bảo lãnh khác	5.838.902	4.284.326
Tổng:	**21.325.601**	**15.259.669**
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh	***(823.798)***	***(554.580)***
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn:	**20.501.803**	**14.705.089**

7.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2021

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	30/09/2021 Triệu đồng **Phải thu/ (Phải trả)**	31/12/2020 Triệu đồng **Phải thu/ (Phải trả)**
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi	(917.819)	(20.830)
Công ty Cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(8.948)	(1.676)
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(94.106)	-
		Phải trả lãi tiền gửi	(84)	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(3.663)	-
		Phải trả lãi tiền gửi	(9)	-
Các bên liên quan là cá nhân	Thành viên HĐQT, BKS, BĐH và các cá nhân liên quan của họ	Tiền gửi	(58.575)	(58.964)
		Giấy tờ có giá	(150)	-
		Phải trả lãi tiền gửi	(1.223)	(754)
		Lãi phải trả GTCG	(3)	-
		Các khoản chờ thanh toán khác	(9)	(60)
		Tiền vay	30.460	35.056
		Lãi phải thu tiền vay	114	142
		Phí phải thu	8	4

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	(11.003)	(37)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	2	3
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí lãi tiền gửi	(10)	(11)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	85	7
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí trả lãi tiền gửi	(622)	-
		Thu nhập lãi tiền vay	4	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí trả lãi tiền gửi	(21)	-
		Thu nhập lãi tiền vay	22	-
Các bên liên quan là cá nhân	Thành viên HĐQT, BKS, BĐH và các cá nhân liên quan của họ	Chi phí lãi tiền gửi	(1.748)	(2.675)
		Chi phí lãi GTCG	(3)	(26)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	237	93
		Thu nhập lãi tiền vay	1.319	908
		Chi phí thù lao và các khoản khác	48.097	45.274
		- Thù lao Hội đồng quản trị	*11.887*	*7.744*
		- Thù lao của Ban kiểm soát	*5.433*	*4.604*
		- Thu nhập của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác	*30.777*	*32.926*

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về quản lý rủi ro tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc quản lý rủi ro cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị Tài sản, Nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của MSB

Các khoản mục (Tài sản, Nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn);
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn thực tế (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30/09/2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.682.623	-	-	-	-	-	-	1.682.623
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.415.660	-	-	-	-	-	1.415.660
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	110.939	17.835.801	5.343.126	4.918.452	38.000	-	-	28.246.318
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3.076.328	-	29.127.380	29.278.990	18.301.797	12.249.444	5.732.208	230.202	97.996.349
Mua nợ (*)	3.750	-	-	-	-	-	-	-	3.750
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39.287	-	-	-	-	-	-	39.287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1.164.436	-	50.000	1.200.000	6.650.000	13.104.444	22.763.311	44.932.191
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	698.000	550.000	100.000	28.485	-	1.376.485
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	22.036	-	-	-	-	-	-	22.036
Tài sản cố định	-	283.339	-	-	-	-	-	-	283.339
Bất động sản đầu tư	-	1.014.300	-	-	-	-	-	-	1.014.300
Tài sản khác (*)	2.728.768	17.639.156	-	4.000	592.000	-	-	2.629	20.966.553
Tổng tài sản	**5.808.846**	**21.956.116**	**48.378.841**	**35.374.116**	**25.562.249**	**19.037.444**	**18.865.137**	**22.996.142**	**197.978.891**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.591	992.831	14.068	-	1.008.490
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	43.499.823	11.915.214	4.820.665	-	-	-	60.235.702
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	99.004	-	-	-	-	-	99.004
Tiền gửi của khách hàng	-	31.584	45.761.518	14.033.783	19.120.720	12.693.816	2.357.650	2.714	94.001.785
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	415.252	931.639	533.437	395.904	11.908.738	-	14.184.970
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	4.629.293	58.917	-	-	-	-	6.302	4.694.512
Tổng nợ phải trả	**-**	**4.660.877**	**89.834.514**	**26.880.636**	**24.476.413**	**14.082.551**	**14.280.456**	**9.016**	**174.224.463**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	5.808.846	17.295.239	(41.455.673)	8.493.480	1.085.836	4.954.893	4.584.681	22.987.126	23.754.428
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	1.841.058	(2.382)	(22.541)	46.508	-	(200.000)	1.662.643
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**5.808.846**	**17.295.239**	**(39.614.615)**	**8.491.098**	**1.063.295**	**5.001.401**	**4.584.681**	**22.787.126**	**25.417.071**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do ngân hàng không có nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/09/2021 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/09/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 30/09/2021	**Trên 3 tháng**	**Trong vòng 3 tháng**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1-3 tháng**	**Từ 3-12 tháng**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.682.623	-	-	-	-	1.682.623
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.415.660	-	-	-	-	1.415.660
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.835.797	5.343.121	5.003.930	63.470	-	28.246.318
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.906.757	1.169.571	9.006.440	14.872.336	31.841.504	23.441.812	15.757.929	97.996.349
Mua nợ (*)	3.750	-	-	-	-	-	-	3.750
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39.287	-	-	-	-	39.287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	-	1.164.435	50.000	7.850.000	14.344.440	21.523.316	44.932.191
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	21.325	932.080	423.080	-	1.376.485
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	22.036	22.036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	283.339	283.339
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.014.300	1.014.300
Tài sản khác (*)	2.525.975	202.793	1.261.919	2.304.641	4.203.841	3.943.210	6.524.174	20.966.553
Tổng tài sản	**4.436.482**	**1.372.364**	**32.406.161**	**22.591.423**	**49.831.355**	**42.216.012**	**45.125.094**	**197.978.891**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	994.422	14.068	-	1.008.490
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	40.141.074	13.012.261	7.082.367	-	-	60.235.702
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	99.004	-	-	-	-	99.004
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.985.197	14.043.139	31.932.149	26.506.128	535.172	94.001.785
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	415.260	931.660	929.340	11.908.710	-	14.184.970
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	2.232.162	748.365	798.270	864.107	51.608	4.694.512
Tổng nợ phải trả	-	-	**63.872.697**	**28.735.425**	**41.736.548**	**39.293.013**	**586.780**	**174.224.463**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**4.436.482**	**1.372.364**	**(31.466.536)**	**(6.144.002)**	**8.094.807**	**2.922.999**	**44.538.314**	**23.754.428**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/09/2021:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	125.412	422.444	264.237	812.093
II	Tiền gửi tại NHNN	524	17.994	-	18.518
III	Tiền gửi tại,cho vay TCTD khác (*)	42.462	7.033.502	134.138	7.210.102
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	7.617.282	-	7.617.282
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	6.707.234	-	6.707.234
VII	Mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	18.741	3.216.320	2.516	3.237.577
	Tổng tài sản	**187.139**	**25.014.776**	**400.891**	**25.602.806**
	Nợ phải trả và VCSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	17.249	-	17.249
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.738	15.842.187	38.402	15.918.327
III	Tiền gửi của khách hàng	113.737	8.662.636	135.712	8.912.085
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	30.786	-	220.132	250.918
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	3.210	369.299	22.254	394.763
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và VCSH	**185.471**	**24.891.371**	**416.500**	**25.493.342**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	**1.668**	**123.405**	**(15.609)**	**109.464**
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**3.723**	**(1.031.516)**	**67.414**	**(960.379)**
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**5.391**	**(908.111)**	**51.805**	**(850.915)**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Mẫu B05/TCTD-HN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.758	23.095
EUR	26.595	28.478
GBP	30.718	31.542
CHF	24.458	26.258
JPY	205,03	224,00
SGD	16.683	17.382
CAD	17.982	18.165
AUD	16.437	17.261

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng